

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 7 - 2026

V/v tranh chấp về cấp dưỡng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Nguyễn Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Diệu Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2026/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp về cấp dưỡng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phùng Việt T**, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: **Tổ dân phố A, phường V, tỉnh Phú Thọ.**

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1993 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: **Thôn L**, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ.

Nơi ở hiện tại: **Thôn L**, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông **Phùng Việt T** trình bày: Ông và bà **Phạm Thị L** ly hôn theo quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 78/2024/QĐST- HNGĐ ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), theo đó bà **L** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Phùng Ngọc Á**, sinh ngày 03/11/2018, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 197/2025/QĐST- HNGĐ ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân khu

vực 9 – Phú Thọ đã quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn giữa ông và bà L, theo đó ông được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phùng Ngọc Á, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên, suốt thời gian ông chăm sóc cháu Á, bà L không quan tâm, hỏi thăm hay chu cấp tiền cho cháu Á. Do ông hiện nay là lao động tự do không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, hàng tháng ông phải chi phí các khoản cho cháu Á như sau: Thuê người đưa đón cháu Á đi học: 3.000.000đồng (Ba triệu đồng)/tháng. Chi phí sinh hoạt hàng tháng cho cháu Á: 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng)/tháng. Tiền cho cháu Á ăn bán trú hàng tháng và học thêm: 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng. Các chi phí khác phát sinh: 2.000.000đồng (Hai triệu đồng)/tháng. Tổng chi phí hàng tháng cho cháu Á: 10.500.000đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng.

Do vậy, ông yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con từ 3.000.000đồng đến 5.000.000đồng/tháng. Phương thức cấp dưỡng là hàng tháng có thể bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Á đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Bị đơn, bà Phạm Thị L trình bày: Bà và ông Phùng Việt T ly hôn theo quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 78/2024/QĐST- HNGĐ ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), theo đó bà được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phùng Ngọc Á, sinh ngày 03/11/2018, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 197/2025/QĐST- HNGĐ ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ đã quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn giữa bà và ông T, theo đó ông T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phùng Ngọc Á, bà không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà xác định việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ đồng thời là trách nhiệm của người làm cha mẹ. Vì vậy bà không né tránh nghĩa vụ và đồng ý thực hiện cấp dưỡng cho cháu Phùng Ngọc Á. Tuy nhiên, bà được biết theo quy định của pháp luật, mức cấp dưỡng phải được xác định trên cơ sở khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, nhu cầu thiết yếu, hợp lý của người được cấp dưỡng. Do đó mức cấp dưỡng cần đảm bảo tính hợp lý, khả thi và ổn định lâu dài, tránh vượt quá khả năng thực hiện. Ông T yêu cầu mức cấp dưỡng 3.000.000đồng đến 5.000.000đồng/tháng là quá cao, không phù hợp với khả năng thu nhập thực tế của bà hiện nay là 6.868.000đồng/tháng, vì phần thu nhập còn lại không đủ đảm bảo mức sống tối thiểu cho bản thân bà, gây ảnh hưởng đến khả năng tự duy trì cuộc sống của bà.

Hiện nay bà đang ở trọ thuê, hàng tháng tiền thuê nhà là 1.500.000đồng/tháng, ngoài ra bà đang trong quá trình theo dõi và điều trị bệnh phải thường xuyên thăm khám và sử dụng thuốc theo chỉ định của cơ sở y tế. Việc điều trị này làm phát sinh

các khoản chi phí như: Chi phí khám bệnh, thuốc men, chi phí đi lại phục vụ điều trị. Do đó đã ảnh hưởng đến khả năng tài chính của bà, không đủ để thực hiện mức cấp dưỡng như yêu cầu của ông T.

Do vậy bà đề nghị mức cấp dưỡng đối với cháu **Phùng Ngọc Á** là từ 1.000.000đồng đến 1.200.000đồng/tháng, vì mức cấp dưỡng này sẽ phù hợp với thu nhập của bà, đảm bảo cuộc sống của bà và đảm bảo trách nhiệm của bà đối với con. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, bà đề nghị Toà án xác định thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phùng Việt T** đối với bà **Phạm Thị L**. Buộc bà **Phạm Thị L** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.070.000đồng /tháng đối với cháu **Phùng Ngọc Á**, sinh ngày 03/11/2018. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **Á** thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Về án phí: Bà **Phạm Thị L** phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông **Phùng Việt T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con; bị đơn bà **Phạm Thị L** có hộ khẩu thường trú tại xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thấy: Ông **Phùng Việt T** và bà **Phạm Thị L** có 01 con chung là cháu **Phùng Ngọc Á**, sinh ngày 03/11/2018. Tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 78/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **T** và bà **L**, về con chung bà **L** được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Phùng Ngọc Á**, ông **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số

197/2025/QĐST- HNGĐ ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ đã công nhận sự thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con, ông T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phùng Ngọc Á, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi thay đổi người trực tiếp nuôi con, ông T đã trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phùng Ngọc Á, còn bà L không trực tiếp nuôi dưỡng cháu Á, theo quy định tại Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với ông T. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu bà L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

[2.1] Về mức cấp dưỡng: Ông Phùng Việt T trình bày hàng tháng chi phí cho cháu Á hết 10.500.000đồng/tháng, ông T yêu cầu bà L có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Á từ 3.000.000đồng đến 5.000.000đồng/tháng.

Tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “...2. Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”.

Tại Điều 3 Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu tại vùng III là 4.140.000đồng (Phụ lục kèm theo Nghị định 293, xã Hội Thịnh thuộc vùng III), như vậy mức cấp dưỡng không thấp hơn 2.070.000 đồng/tháng.

Theo các tài liệu do bà L cung cấp, thể hiện bà L hiện đang là giáo viên Trường Tiểu học M, mức lương hàng tháng là 6.868.000đồng/tháng. Tiền thuê trọ hàng tháng là 1.500.000đồng/tháng; ngoài ra bà L còn cung cấp nhiều phiếu xét nghiệm, phiếu thủ thuật, phiếu chỉ định của Bệnh viện P liên quan đến việc bà L thăm khám, xét nghiệm bệnh phụ khoa.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện mức chi tiêu hàng tháng cho cháu Á. Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường V, thể hiện ông T hiện nay đang là lao động tự do, mức lao động phổ thông ở địa phương là 350.000đồng/ngày. Đối với chi phí học hành và sinh hoạt của học sinh tiểu học dao động trung bình từ 1.100.000đồng/tháng đến 1.500.000đồng/tháng.

Xét thấy, bà L có công việc, thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên mức cấp dưỡng nuôi con từ 3.000.000đồng đến 5.000.000 đồng/tháng mà ông T yêu cầu là cao không phù hợp với khả năng thực tế của bà L.

Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về mức cấp dưỡng, bà L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.070.000đồng/tháng là phù hợp.

[2.2] Về phương thức cấp dưỡng: Ông T và bà L đều đề nghị được cấp dưỡng theo tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Á đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, nên cần buộc bà L có trách nhiệm cấp dưỡng theo phương thức cấp dưỡng ông T và bà L đề nghị là phù hợp.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Việt T đối với bà Phạm Thị L. Buộc bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.070.000đồng /tháng đối với cháu Phùng Ngọc Á, sinh ngày 03/11/2018. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Á thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hạnh

